

KẾ HOẠCH DÂN SỐ - LAO ĐỘNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ (hộ)	Dân số (Khẩu)	Lao động (Người)	Giảm tỷ suất sinh thô (‰)
	Tổng cộng	17,952	86,758	53,591	0.5
1	Thị trấn	2,115	8,159	4,855	0.6
2	A Lù	962	5,034	3,046	0.5
3	A Mú Sung	573	3,018	1,720	0.4
4	Bản Qua	1,041	4,784	3,056	0.4
5	Bản Vược	1,224	4,320	2,825	0.4
6	Bản Xèo	593	2,733	1,760	0.4
7	Cốc Mỳ	1,180	5,231	2,923	0.3
8	Dền Sáng	484	2,491	1,595	0.4
9	Dền Thàng	719	4,513	2,565	0.7
10	Mường Hum	564	2,420	1,586	0.4
11	Mường Vi	574	2,616	1,682	0.3
12	Nậm Chạc	595	3,106	1,908	0.5
13	Nậm Pung	392	2,196	1,302	0.4
14	Pa Cheo	604	3,632	2,096	0.7
15	Phìn Ngan	675	3,529	2,375	0.4
16	Quang Kim	1,500	6,185	4,245	0.4
17	Sàng Ma Sáo	873	5,630	3,387	0.8
18	Tòng Sánh	360	1,999	1,352	0.4
19	Trịnh Tường	1,477	6,943	4,385	0.5
20	Trung Lèng Hồ	487	2,679	1,623	0.4
21	Y Tý	960	5,540	3,305	0.8

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Đơn vị tính: Tấn

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số	Chia ra	
			Thóc	Ngô
	Tổng số	43,823	25,146	18,676
1	Thị trấn	1,386	1,023	363
2	A Lù	2,912	1,589	1,323
3	A Mú Sung	1,375	621	754
4	Bản Qua	3,301	2,028	1,273
5	Bản Vược	1,333	623	711
6	Bản Xèo	1,959	1,090	870
7	Cốc Mỳ	2,646	1,581	1,065
8	Dền Sáng	1,758	1,126	632
9	Dền Thàng	2,037	917	1,120
10	Mường Hum	1,171	774	397
11	Mường Vi	2,666	2,160	506
12	Nậm Chạc	2,214	965	1,249
13	Nậm Pung	1,448	1,013	435
14	Pa Cheo	1,370	754	616
15	Phìn nган	1,850	943	907
16	Quang Kim	2,081	898	1,183
17	Sàng Ma Sáo	2,453	1,534	920
18	Tòng Sành	1,276	680	597
19	Trịnh Tường	4,330	2,370	1,960
20	Trung Lèng Hồ	1,440	801	640
21	Y Tý	2,814	1,656	1,159

KẾ HOẠCH CÂY LƯƠNG THỰC NĂM 2025

Cây lúa vụ xuân

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)					Năng suất (tạ/ha)			Sản lượng (Tấn)
		Tổng số	Trong đó				Năng suất chung	Trong đó		
			Lúa lai	Lúa giống	Lúa chất lượng cao	Giống khác		Lúa lai	Lúa chất lượng cao	
	Toàn huyện	907	204.1	10.0	675.9	17.0	60.2	60.9	60.2	5,464
1	Thị trấn	71	13.2		53.9	4.0	60.2	61.0	60.0	428
2	A Lù									
3	A Mú Sung	8	5.0		3.0		60.2	61.0	60.0	48
4	Bản Qua	161	7.9	10.0	140.5	3.0	60.0	61.0	60.0	968
5	Bản Vược	41	10.0		29.6	1.0	60.2	61.0	60.0	244
6	Bản Xèo	42	9.0		32.3	1.0	60.2	61.0	60.0	255
7	Cốc Mỹ	112	12.0		99.9		60.1	61.0	60.0	673
8	Dền Sáng									
9	Dền Thàng	14	9.0		5.0		60.2	61.0	60.0	84
10	Mường Hum									
11	Mường Vi	162	7.0		153.8	1.0	61.0	61.0	61.0	987
12	Nậm Chạc	30	6.0		23.7		60.2	60.5	60.0	179
13	Nậm Pung									
14	Pa Cheo									
15	Phìn Ngan	14	11.3		3.0		59.2	60.0	59.0	85
16	Quang Kim	79	56.7		20.0	2.0	60.1	61.0	60.0	473
17	Sàng Ma Sáo									
18	Tòng Sánh	17	10.0		7.0		59.6	60.0	59.0	101
19	Trịnh Tường	156	47.0		104.3	5.0	60.1	61.0	60.0	939
20	Trung Lèng Hồ									
21	Y Tý									

KẾ HOẠCH CÂY LƯƠNG THỰC NĂM 2025

Cây Lúa vụ Mùa

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)					Năng suất (tạ/ha)			Sản lượng (tấn)
		Tổng số	Trong đó				Năng suất chung	Trong đó		
			Lúa lai	Lúa chất lượng cao	Lúa giống	Giống khác		Lúa lai	Lúa chất lượng cao	
	Toàn huyện	3,735	1,848.9	1,424.6	15.0	446.0	52.7	53.4	51.6	19,682
1	Thị trấn	113	50.0	50.0		13.0	52.7	53.0	52.0	596
2	A Lù	301	250.0	30.0		21.0	52.8	53.0	51.0	1,589
3	A Mú Sung	110	39.0	51.0		20.0	52.1	53.0	51.0	573
4	Bản Qua	201	36.0	130.0	15.0	20.0	52.7	56.0	52.0	1,059
5	Bản Vược	72	20.0	44.7		7.0	52.8	55.0	52.0	378
6	Bản Xèo	160	68.0	72.3		20.0	52.1	53.0	51.0	835
7	Cốc Mỹ	173	38.0	112.8		22.0	52.6	54.0	52.0	909
8	Dền Sáng	211	126.3	65.0		20.0	53.3	54.0	52.0	1,126
9	Dền Thàng	158	118.3	20.0		20.0	52.6	53.0	50.0	833
10	Mường Hum	148	54.0	64.0		30.0	52.3	53.0	51.0	774
11	Mường Vi	225	5.0	214.8		5.0	52.2	55.0	52.1	1,173
12	Nậm Chạc	150	50.0	80.0		20.0	52.4	53.0	52.0	786
13	Nậm Pung	193	95.0	73.0		25.0	52.5	53.0	51.0	1,013
14	Pa Cheo	141	81.0	35.0		25.0	53.5	53.0	51.0	754
15	Phìn Ngan	164	63.4	66.0		35.0	52.2	53.0	51.0	858
16	Quang Kim	79	39.0	25.0		15.0	53.8	55.0	52.0	425
17	Sàng Ma Sáo	284	179.0	85.0		20.0	54.0	55.0	52.0	1,534
18	Tòng Sành	111	40.0	50.0		21.0	52.1	53.0	51.0	578
19	Trịnh Tường	272	141.0	101.0		30.0	52.6	53.0	52.0	1,431
20	Trung Lềng Hồ	156	75.5	55.0		25.0	51.5	52.0	50.0	801
21	Y Tý	312	280.5			32.0	53.0	53.0	51.0	1,656

KẾ HOẠCH CÂY LƯƠNG THỰC NĂM 2025**Cây Ngô**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Số TT	Địa điểm	Vụ xuân			Vụ hè thu			Sản lượng (tấn)
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	
	Toàn huyện	2,880	41.6	11,982	1,684	39.8	6,694	18,676
1	Thị trấn	60	42	252	27	41	111	363
2	A Lù	226	41	927	99	40	396	1,323
3	A Mú Sung	140	41	574	45	40	180	754
4	Bản Qua	196	43	843	105	41	431	1,273
5	Bản Vược	94	42	395	79	40	316	711
6	Bản Xèo	128	42	538	83	40	332	870
7	Cốc Mỳ	164	42	689	94	40	376	1,065
8	Dền Sáng	98	41	402	59	39	230	632
9	Dền Thàng	179	41	734	99	39	386	1,120
10	Mường Hum	50	41	204	51	38	193	397
11	Mường Vi	69	42	290	54	40	216	506
12	Nậm Chạc	206	42	865	96	40	384	1,249
13	Nậm Pung	55	41	226	55	38	209	435
14	Pa Cheo	102	41	418	52	38	198	616
15	Phìn Ngan	130	41	533	96	39	374	907
16	Quang Kim	175	43	753	105	41	431	1,183
17	Sàng Ma Sáo	132	41	541	97	39	378	920
18	Tòng Sánh	98	41	402	50	39	195	597
19	Trịnh Tường	288	42	1,210	183	41	750	1,960
20	Trung Lềng Hồ	105	41	431	55	38	209	640
21	Y Tý	185	41	759	100	40	400	1,159

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA SRI VÀ NGÔ MẬT ĐỘ DÀY NĂM 2025*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)*

TT	Địa điểm	Sản xuất lúa SRI			Sản xuất ngô mật độ dày		
		Tổng số (Ha)	Trong đó		Tổng số (Ha)	Trong đó	
			Vụ xuân	Vụ mùa		Vụ xuân	Vụ hè thu
	Toàn huyện	793	400	393	1,570	1,020	550
1	Thị trấn	110	45	65	55	55	
2	A Lù				50	50	
3	A Mú Sung				100	55	45
4	Bản Qua	70	40	30	155	85	70
5	Bản Vược	50	20	30	90	45	45
6	Bản Xèo	30	20	10	80	50	30
7	Cốc Mỹ	105	60	45	140	80	60
8	Dền Sáng				20	20	
9	Dền Thành				70	40	30
10	Mường Hum				20	20	
11	Mường Vi	200	100	100	80	40	40
12	Nậm Chạc				100	55	45
13	Nậm Pung				10	10	
14	Pa Cheo				20	20	
15	Phìn Ngan				45	30	15
16	Quang Kim	130	60	70	165	110	55
17	Sàng Ma Sáo				65	40	25
18	Tòng Sành				35	20	15
19	Trịnh Tường	98	55	43	180	105	75
20	Trung Lềng Hồ				40	40	
21	Y Tý				50	50	

KẾ HOẠCH CÂY CHẤT BỘT NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Số TT	Địa điểm	Đao riêng	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn huyện	162	3,240
1	Thị trấn		
2	A Lù	10	200
3	A Mú Sung		
4	Bản Qua		
5	Bản Vược		
6	Bản Xèo	50	1,000
7	Cốc Mỳ	10	200
8	Dền Sáng		
9	Dền Thàng	90	1,800
10	Mường Hum		
11	Mường Vi		
12	Nậm Chạc		
13	Nậm Pung		
14	Pa Cheo	2	40
15	Phìn Ngan		
16	Quang Kim		
17	Sàng Ma Sáo		
18	Tòng Sành		
19	Trịnh Tường		
20	Trung Lèng Hồ		
21	Y Tý		

Ghi chú : Năng suất cây đao riêng 200 tạ/ ha.

KẾ HOẠCH CÂY RAU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Số TT	Địa điểm	Rau trái vụ và rau an toàn		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	Toàn huyện	200	4,000	
1	Thị trấn	10	200	
2	A Lù	5	100	
3	A Mú Sung	5	100	
4	Bản Qua	15	300	
5	Bản Vược			
6	Bản Xèo			
7	Cốc Mỹ			
8	Dền Sáng	5	100	
9	Dền Thàng			
10	Mường Hum	5	100	
11	Mường Vi	10	200	
12	Nậm Chạc			
13	Nậm Pung			
14	Pa Cheo	5	100	
15	Phìn Ngan	20	400	
16	Quang Kim	30	600	
17	Sàng Ma Sáo	10	200	
18	Tòng Sành	30	600	
19	Trịnh Tường	20	400	
20	Trung Lèng Hồ			
21	Y Tý	30	600	

KẾ HOẠCH CÂY CHÈ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Địa điểm	Tổng số (ha)	Trong đó		Sản lượng chè búp tươi (tấn)
			Diện tích chè kinh doanh	Diện tích chưa cho thu hoạch	
	Toàn huyện	335.5	286.0	49.5	1,660.0
1	Thị trấn				
2	A Lù	34.5	20.0	14.5	116.0
3	A Mú Sung	102.9	94.6	8.3	550.0
4	Bản Qua				
5	Bản Vược				
6	Bản Xèo				
7	Cốc Mỹ				
8	Dền Sáng	21.0	9.0	12.0	52.0
9	Dền Thàng	20.0	14.0	6.0	81.0
10	Mường Hum	111.9	111.9		650.0
11	Mường Vi				
12	Nậm Chạc	20.4	13.2	7.2	77.0
13	Nậm Pung				
14	Pa Cheo				
15	Phìn Ngan				
16	Quang Kim				
17	Sàng Ma Sáo	9.0	9.0		52.0
18	Tòng Sành				
19	Trịnh Tường				
20	Trung Lèng Hồ				
21	Y Tý	15.8	14.3	1.5	82.0

Ghi chú: Chỉ tính diện tích chè tập trung và người dân chăm sóc, cho thu hoạch.

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÂY TRỒNG KHÁC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Số TT	Địa điểm	Cây ăn quả tập trung														Cây chuối			Cây dứa (Ha)	Cây Hoàng sơn cô (Ha)
		Tổng cộng	Duy trì (ha)							Trồng mới (ha)						Tổng diện tích (ha)	Duy trì (ha)	Trồng mới (ha)		
			Tổng	Cây lê	Cây mận	Cây xoài	Cây hồng	Cây chanh leo	Tổng	Cây lê	Cây mận	Cây hồng	Cây chanh leo	Cây na						
	Toàn huyện	529.1	409.1	348.9	14.0	24.3	16.0	6.0	120.0	65.0	25.0	5.0	5.0	20.0	710.0	390.0	320.0	65.0	170.0	
1	Thị trấn																			
2	A Lù	43.1	33.1	33.1					10.0	10.0									60.0	
3	A Mú Sung	18.2	18.2			18.2									60.0		60.0			
4	Bản Qua														65.0	45.0	20.0			
5	Bản Vược														260.0	200.0	60.0	5.0		
6	Bản Xèo	20.0							20.0		10.0			10.0						
7	Cốc Mỹ														75.0	15.0	60.0	60.0		
8	Dền Sáng	6.8	6.8	1.8			5.0													
9	Dền Thàng	25.3	10.3	10.3					15.0	15.0										
10	Mường Hum	1.5	1.5	0.5			1.0													
11	Mường Vi	10.0							10.0					10.0						
12	Nậm Chạc	6.1	6.1			6.1									110.0	50.0	60.0			
13	Nậm Pung	196.8	176.8	176.8					20.0	20.0										
14	Pa Cheo	66.6	51.6	51.6					15.0	15.0										
15	Phìn Ngan	6.2	1.2	1.2					5.0		5.0									
16	Quang Kim																			
17	Sàng Ma Sáo	19.9	14.9	4.9			10.0		5.0			5.0								
18	Tòng Sành																			
19	Trịnh Tường	30.0	20.0		14.0			6.0	10.0		5.0		5.0		140.0	80.0	60.0		60.0	
20	Trung Lềng Hồ	5.0							5.0		5.0									
21	Y Tý	73.6	68.6	68.6					5.0	5.0									50.0	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÂY DƯỢC LIỆU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Số TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	400
1	Thị trấn	
2	A Lù	25
3	A Mú Sung	5
4	Bản Qua	10
5	Bản Vược	2
6	Bản Xèo	20
7	Cốc Mỳ	5
8	Dền Sáng	20
9	Dền Thàng	20
10	Mường Hum	20
11	Mường Vi	30
12	Nậm Chạc	7
13	Nậm Pung	15
14	Pa Cheo	35
15	Phìn Ngan	6
16	Quang Kim	
17	Sàng Ma Sáo	20
18	Tòng Sành	5
19	Trịnh Tường	50
20	Trung Lèng Hồ	15
21	Y Tý	90

KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Đơn vị tính: Ha

TT	Xã	Khoán bảo vệ	Khoanh nuôi tái sinh			Chăm sóc rừng								Trồng rừng				Tỷ lệ che phủ rừng (%)
						Rừng phòng hộ				Rừng thay thế				Cộng	Sản xuất		Thay thế	
			Cộng	Khoanh nuôi mới	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Cộng	N2	N3	N4	Cộng	N2	N3	N4		Trồng rừng xã hội hóa	Trồng lại rừng		
	Tổng cộng	56,056	611	50	561									80.0	80.0			60.75
1	A Lù	1,791.8												5.0	5.0			47.13
2	A Mú sung	1,839.8	5.0	5.0										5.0	5.0			40.49
3	Bản Qua	1,923.6												10.0	10.0			67.67
4	Bản Vược	635.4	5.0	5.0										5.0	5.0			38.21
5	Bản Xèo	970.0	5.0	5.0										5.0	5.0			46.14
6	Cốc Mỳ	2,592.8												5.0	5.0			55.43
7	Dền Sáng	2,796.0	24.2	3.0	21.2													70.12
8	Dền Thàng	1,482.0	4.0	4.0														42.60
9	Mường Hum	1,395.9	3.0	3.0														60.69
10	Mường Vi	1,157.7												2.0	2.0			53.18
11	Nậm Chạc	2,172.6	11.1		11.1									20.0	20.0			46.07
12	Nậm Pung	2,502.8	13.8	5.0	8.8													65.48
13	Pa Cheo	1,601.9	28.8		28.8									2.0	2.0			59.07
14	Phìn Ngan	4,241.2	5.0	5.0										5.0	5.0			64.01
15	Quang Kim	556.1												3.0	3.0			54.54
16	Sàng Ma Sáo	4,485.0	234.1		234.1													63.92
17	Tòng Sành	1,618.6	5.0	5.0										5.0	5.0			63.51
18	Thị trấn																	34.55
19	Trịnh Tường	3,957.2	5.0	5.0										8.0	8.0			56.98
20	Trung Lèng Hồ	12,753.2	237.0	5.0	232.0													84.83
21	Y Tý	5,582.5	25.1		25.1													67.69

KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI, SẢN LƯỢNG XUẤT CHUỒNG CHĂN NUÔI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

Số TT	Địa điểm	Sản lượng thịt hơi chủ yếu (Tấn)	Đàn gia súc chủ yếu												Đàn Gia cầm		Sản lượng các loại thịt khác (Tấn)	Thủy sản		
			Tổng đàn gia súc chủ yếu (Con)	Đàn đại gia súc, Trong đó:						Đàn Lợn		Đàn Dê								
				Tổng đàn đại gia súc (Con)	Trâu		Bò		Ngựa											
					Tổng đàn trâu (con)	Sản lượng xuất chuồng (Tấn)	Tổng đàn bò (con)	Sản lượng xuất chuồng (Tấn)	Tổng đàn ngựa (con)	Sản lượng xuất chuồng (Tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Sản lượng xuất chuồng (Tấn)	Tổng số đàn dê (con)	Sản lượng xuất chuồng (Tấn)	Tổng đàn gia cầm, thủy cầm (con)	Sản lượng xuất chuồng (Tấn)		Diện tích (Ha)	Năng suất tạ/ ha	Sản lượng (Tấn)
	Toàn huyện	6,000	79,000	21,757	17,413	316	1,616	50	2,728	68.70	51,718	4,211	5,525	16	365,000	1,315	24	195.0	54.4	1,060.0
1	A Lù	392	6,112	1,712	1,500	29	120	3.68	92	2.40	4,300	278	100	0.29	21,650	78.0	1.4			
2	A Mú Sung	324	4,627	705	580	11	125	4.16			3,632	255	290	0.81	14,700	52.0	1.1	0.7	12.0	0.8
3	Bản Qua	228	2,387	850	776	14	28	0.96	46	1.20	1,500	126	37	0.11	23,590	85.0	1.1	37.8	53.8	203.4
4	Bản Vược	226	2,050	670	500	9	83	2.72	87	2.25	1,100	92	280	0.81	32,775	118.0	1.1	6.0	33.0	19.8
5	Bản Xèo	192	2,623	728	570	10	56	1.92	102	2.55	1,700	143	195	0.54	9,080	33.0	1.2	1.6	20.0	3.2
6	Cốc Mỹ	184	2,374	969	755	13	14	0.48	200	5.10	1,150	97	255	0.76	18,573	67.0	1.0	16.0	41.2	65.9
7	Dền Sáng	414	4,621	851	632	11	92	3.04	127	3.15	3,700	311	70	0.22	23,429	85.0	1.0	0.1	1,120.2	9.0
8	Dền Thàng	390	5,013	1,668	1,110	18	268	8.80	290	7.20	3,200	269	145	0.40	23,866	86.0	1.1	0.0	12.0	0.0
9	Mường Hum	146	2,142	867	400	7	72	2.40	395	9.90	1,250	105	25	0.05	5,855	21.0	0.7	1.1	15.0	1.7
10	Mường Vi	245	3,442	1,288	745	13	9	0.32	534	13.35	1,800	151	354	0.99	18,050	65.0	0.8	0.8	39.3	3.1
11	Nậm Chạc	296	3,963	863	790	14	43	1.44	30	0.75	2,750	231	350	0.99	13,125	47.0	1.3	4.7	12.0	5.6
12	Nậm Pung	161	2,035	650	500	9	65	2.24	85	2.10	1,350	113	35	0.09	9,000	33.0	1.0	0.4	1,683.1	67.3
13	Pa Cheo	340	4,282	782	562	10	12	0.48	208	5.25	3,350	281	150	0.41	11,589	42.0	0.7	0.6	1,100.7	62.7
14	Phìn Ngan	324	4,767	1,467	1,386	24	41	1.44	40	1.05	2,950	248	350	1.01	13,620	48.0	1.0	1.9	147.4	28.0
15	Quang Kim	342	3,184	413	290	15	90	0.16	33	0.90	2,486	209	285	0.83	31,950	115.0	1.3	50.0	50.2	251.0
16	Sàng Ma Sáo	544	8,327	1,920	1,736	29	54	1.76	130	3.30	5,200	437	1207	3.53	18,737	68.0	1.7	0.7	671.9	45.6
17	Thị Trấn	124	656	231	165	3	56	1.92	10	0.30	350	29	75	0.22	24,600	89.0	0.6	37.3	51.3	191.1
18	Tòng Sành	160	2,415	765	760	15	5	0.16			1,500	126	150	0.41	4,810	17.0	1.4	1.4	15.0	2.1
19	Trịnh Tường	334	4,922	1,922	1,678	29	176	5.60	68	1.65	2,400	202	600	1.75	25,825	93.0	1.5	33.5	24.2	81.0
20	Trung Lèng Hồ	175	2,978	978	668	11	202	6.56	108	2.70	1,600	134	400	1.17	5,000	18.0	1.4	0.1	350.0	3.7
21	Y Tý	457	6,080	1,458	1,310	23	5	0.16	143	3.60	4,450	374	172	0.49	15,176	55.0	1.2	0.5	330.8	14.9

KẾ HOẠCH TỔNG HỢP XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Tên xã	Tiêu chí xã NTM			Tiêu chí xã NTM nâng cao			Thôn kiểu mẫu			Thôn Nông thôn mới		
		Số tiêu chí đạt hết 2024	Tiêu chí đạt 2025	Lũy kế tiêu chí hết 2025	Số tiêu chí đạt hết 2024	Tiêu chí đạt 2025	Lũy kế tiêu chí hết 2025	Lũy kế số thôn đạt hết 2024	Số thôn đạt 2025	Lũy kế số thôn đạt hết 2025	Lũy kế số thôn đạt hết 2024	Số thôn đạt 2025	Lũy kế số thôn đạt hết 2025
	Tổng số	195	21	216	56	13	69	28	0	28	33	0	33
I	Xã đã đạt chuẩn NTM	111	5	116	43	13	56	28	0	28	7	0	7
1	Quang Kim	14	5	19	12	7	19	10		10			
2	Bản Vược	13		13	4	1	5	6		6			
3	Bản Qua	14		14	4	1	5	4		4			
4	Mường Vi	14		14	5	1	6	2		2			
5	Bản Xèo	14		14	4		4	2		2	2		2
6	Mường Hum	14		14	4	1	5	2		2	2		2
7	A Mú Sung	14		14	5	1	6	1		1	1		1
8	Dền Sáng	14		14	5	1	6	1		1	2		2
II	Xã khác	84	16	100	13		13				26		26
1	Nậm Pung	7	3	10	3		3				2		2
2	Trình Tường	8	1	9	3		3				6		6
3	Cốc Mỹ	8	2	10							3		3
4	Phìn Ngan	7	1	8							3		3
5	Nậm Chạc	6	1	7	3		3				3		3
6	Y Tý	8	1	9	4		4				2		2
7	A Lù	7	1	8							1		1
8	Sàng Ma Sáo	4	2	6							1		1
9	Trung Lềnh Hồ	7	1	8							2		2
10	Pa Cheo	8	1	9							1		1
11	Dền Thàng	7	1	8									
12	Tòng Sánh	7	1	8							2		2

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Tên xã, thị trấn	Giá trị Sản xuất TTCN (Giá so sánh 2010)	Một số sản phẩm chủ yếu							
			Xây, xát, chế biến lương thực, thực phẩm	Gạch xi măng	Chế biến gỗ	Sản xuất công cụ cầm tay	Chè sơ chế	Khai thác cát	Khai thác đá, sỏi	Giá trị sản xuất các sản phẩm khác
		(Triệu đồng)	(Tấn)	(1000 Viên)	m3	Sản phẩm	(Tấn)	(1000m3)	(1000m3)	(Tr. Đồng)
	Toàn huyện	451,000	45,300	3,300	1,850	23,000	202	35	55	160,000
1	Thị trấn	80,100	4,200	450	530	8,600	0	0.0	-	32,200
2	A Lù	15,800	2,000	0	0	0	5	0.0	20.0	4,000
3	A Mú Sung	18,500	1,900	0	0	0	80	0.0	-	2,300
4	Bản Qua	28,500	3,150	0	630	850	0	0.0	-	8,200
5	Bản Vược	25,000	1,800	250	220	3,000	0	15.0	35.0	10,200
6	Bản Xèo	17,900	4,800	200	0	530	0	0.0	-	13,500
7	Cốc Mỹ	16,000	1,550	350	0	520	0	0.0	-	7,500
8	Dền Sáng	8,800	1,050	0	0	0	5	0.0	-	2,200
9	Dền Thàng	7,200	1,050	0	0	220	3	0.0	-	2,000
10	Mường Hum	35,000	2,000	500	0	3,250	98	0.0	-	10,300
11	Mường Vi	34,400	3,250	200	0	0	0	0.0	-	10,200
12	Nậm Chạc	8,500	1,300	0	0	0	5	0.0	-	2,300
13	Nậm Pung	8,600	1,300	0	0	0	0	0.0	-	1,100
14	Pa Cheo	5,300	1,000	0	0	0	0	0.0	-	1,000
15	Phìn Ngan	8,400	1,800	150	0	0	0	0.0	-	2,000
16	Quang Kim	50,000	5,000	500	420	3,350	0	5.0	-	13,000
17	Sàng Ma Sáo	8,600	1,200	0	0	0	6	0.0	-	2,200
18	Tòng Sành	5,500	1,000	0	0	0	0	0.0	-	1,000
19	Trịnh Tường	40,000	3,000	500	50	2,150	0	0.0	-	24,500
20	Trung Lèng Hồ	6,900	1,050	0	0	0	0	0.0	-	3,000
21	Y Tý	22,000	1,900	200	0	530	0	15.0	-	7,300

KẾ HOẠCH GIẢM NGÈO NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ trên địa bàn năm 2025	Kế hoạch giảm 2024		Tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối năm 2025 (%)
			Số hộ giảm (Hộ)	Tỷ lệ giảm (%)	
	Tổng cộng	17,952	1,143	6.65	18.42
1	Thị trấn	2,115	34	1.54	3.31
2	A Lù	962	94	9.86	30.77
3	A Mú Sung	573	85	15.56	22.34
4	Bản Qua	1,041	7	0.65	5.00
5	Bản Vược	1,224	30	2.53	7.19
6	Bản Xèo	593	65	11.46	21.59
7	Cốc Mỳ	1,180	32	4.80	21.19
8	Dền Sáng	484	22	4.92	21.07
9	Dền Thàng	719	103	14.52	32.27
10	Mường Hum	564	25	4.09	20.39
11	Mường Vi	574	35	6.29	16.20
12	Nậm Chạc	595	80	13.94	28.07
13	Nậm Pung	392	47	13.13	23.98
14	Pa Cheo	604	87	14.87	32.45
15	Phìn Ngan	675	90	13.52	28.00
16	Quang Kim	1,500	1	0.08	1.27
17	Sàng Ma Sáo	873	115	14.01	31.62
18	Tòng Sành	360	30	9.55	30.28
19	Trịnh Tường	1,477	70	4.96	24.37
20	Trung Lèng Hồ	487	66	14.19	30.18
21	Y Tý	960	25	3.09	20.42

KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Tên xã, thị trấn	Số lao động được giải quyết việc làm (người)
	Toàn huyện	1,600
1	Thị Trấn	95
2	A Lù	135
3	A Mú Sung	70
4	Bản Qua	85
5	Bản Vược	70
6	Bản Xèo	50
7	Cốc Mỳ	100
8	Dền Sáng	50
9	Dền Thàng	70
10	Mường Hum	50
11	Mường Vi	45
12	Nậm Chạc	60
13	Nậm Pung	50
14	Pa Cheo	60
15	Phìn Ngan	75
16	Quang Kim	100
17	Sàng Ma Sáo	105
18	Tòng Sành	45
19	Trịnh Tường	120
20	Trung Lèng Hồ	60
21	Y Tý	105

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ DƯỚI 3 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Sơ cấp và đào tạo thường xuyên (Người)	Ghi chú
	Toàn huyện	630	
1	A Lù	35	
2	A Mú Sung	35	
3	Bản Qua	35	
4	Bản Vược	35	
5	Bản Xèo	35	
6	Cốc Mỳ	35	
7	Dền Sáng	35	
8	Dền Thàng	35	
9	Mường Hum	35	
10	Mường Vi	35	
11	Nậm Chạc		
12	Nậm Pung	70	
13	Pa Cheo	35	
14	Phìn Ngan	35	
15	Quang Kim		
16	Sàng Ma Sáo	35	
17	Thị Trấn		
18	Tòng Sành	35	
19	Trịnh Tường		
20	Trung Lèng Hồ	35	
21	Y Tý	35	

**KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG TRẺ EM
5 TUỔI ĐI HỌC MẪU GIÁO NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng số (Trẻ em)	Số trẻ đến trường mẫu giáo (Trẻ em)	Tỷ lệ huy động (%)
	Toàn huyện	1,763	1,761	99.9%
1	Thị trấn	179	179	100.0%
2	A Lù	119	119	100.0%
3	A Mú Sung	54	54	100.0%
4	Bản Qua	81	81	100.0%
5	Bản Vược	76	76	100.0%
6	Bản Xèo	53	53	100.0%
7	Cốc Mỳ	120	120	100.0%
8	Dền Sáng	39	39	100.0%
9	Dền Thàng	109	109	100.0%
10	Mường Hum	36	36	100.0%
11	Mường Vi	44	44	100.0%
12	Nậm Chạc	50	50	100.0%
13	Nậm Pung	28	28	100.0%
14	Pa Cheo	83	83	100.0%
15	Phìn Ngan	57	57	100.0%
16	Quang Kim	154	154	100.0%
17	Sàng Ma Sáo	133	133	100.0%
18	Tòng Sánh	23	23	100.0%
19	Trịnh Tường	149	148	99.3%
20	Trung Lèng Hồ	58	58	100.0%
21	Y Tý	118	117	99.2%

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG TRẺ EM
TỪ 6 ĐẾN 14 TUỔI ĐẾN TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Số trẻ em 6-14 tuổi (Trẻ em)	Số trẻ em đến trường (Trẻ em)	Tỷ lệ huy động (%)
	Toàn huyện	15,822	15,790	99.8%
1	Thị trấn	1,394	1,394	100.0%
2	A Lù	1,014	1,012	99.8%
3	A Mú Sung	576	574	99.7%
4	Bản Qua	688	688	100.0%
5	Bản Vược	677	675	99.7%
6	Bản Xèo	439	438	99.8%
7	Cốc Mỳ	962	960	99.8%
8	Dền Sáng	392	390	99.5%
9	Dền Thàng	943	941	99.8%
10	Mường Hum	367	366	99.7%
11	Mường Vi	371	371	100.0%
12	Nậm Chạc	779	777	99.7%
13	Nậm Pung	357	355	99.4%
14	Pa Cheo	749	747	99.7%
15	Phìn Ngan	616	614	99.7%
16	Quang Kim	1,025	1,025	100.0%
17	Sàng Ma Sáo	1,113	1,111	99.8%
18	Tòng Sánh	370	369	99.7%
19	Trịnh Tường	1,387	1,385	99.9%
20	Trung Lềng Hồ	489	487	99.6%
21	Y Tý	1,114	1,111	99.7%

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TIỂU HỌC NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Số lớp (Lớp)	Số học sinh (Học sinh)	Ghi chú
	Toàn huyện	391	9,008	
1	Thị trấn	29	876	
2	A Lù	24	557	
3	A Mú Sung	16	310	
4	Bản Qua	18	404	
5	Bản Vược	17	418	
6	Bản Xèo	12	251	
7	Cốc Mỹ	23	556	
8	Dền Sáng	9	199	
9	Dền Thàng	23	543	
10	Mường Hum	9	197	
11	Mường Vi	10	197	
12	Nậm Chạc	17	340	
13	Nậm Pung	12	185	
14	Pa Cheo	21	450	
15	Phìn Ngan	16	339	
16	Quang Kim	28	682	
17	Sàng Ma Sáo	25	618	
18	Tòng Sành	12	207	
19	Trịnh Tường	31	794	
20	Trung Lềng Hồ	12	263	
21	Y Tý	27	622	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng số lớp (Lớp)	Tổng số học sinh (Học sinh)
	Toàn huyện	202	6,938
1	Thị trấn	20	720
2	A Lù	16	442
3	A Mú Sung	8	263
4	Bản Qua	9	231
5	Bản Vược	10	369
6	Bản Xèo	7	196
7	Cốc Mỳ	11	396
8	Dền Sáng	6	191
9	Dền Thàng	12	399
10	Mường Hum	4	159
11	Mường Vi	5	169
12	Nậm Chạc	8	255
13	Nậm Pung	5	175
14	Pa Cheo	8	297
15	Phìn Ngan	8	271
16	Quang Kim	13	463
17	Sàng Ma Sáo	12	480
18	Tòng Sành	4	156
19	Trịnh Tường	16	584
20	Trung Lèng Hồ	8	240
21	Y Tý	12	482

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

TT	Tên xã, thị trấn	Gia đình văn hóa		Số thôn, tổ dân phố văn hóa	
		Tổng số hộ (hộ)	Số hộ đạt gia đình văn hóa (hộ)	Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn, tổ dân phố công nhận thôn, tổ dân phố văn hóa
	Toàn huyện	17,952	15,737	175	130
1	Thị trấn	2,115	1,915	14	13
4	A Lù	962	845	13	11
2	A Mú Sung	573	525	6	4
11	Bản Qua	1,041	895	11	11
9	Bản Vược	1,224	1,110	8	8
14	Bản Xèo	593	500	5	3
7	Cốc Mỳ	1,180	885	11	8
8	Dền Sáng	484	445	4	3
13	Dền Thàng	719	622	6	2
15	Mường Hum	564	495	5	2
12	Mường Vi	574	535	5	5
3	Nậm Chạc	595	535	8	5
19	Nậm Pung	392	345	4	2
18	Pa Cheo	604	475	5	3
20	Phìn Ngan	675	605	10	7
17	Quang Kim	1,500	1,375	12	12
10	Sàng Ma Sáo	873	745	9	3
21	Tòng Sành	360	325	6	5
5	Trịnh Tường	1,477	1,310	16	10
16	Trung Lèng Hồ	487	415	5	3
6	Y Tý	960	835	12	10

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHHGD - XÂY DỰNG XÃ CHUẨN QUỐC GIA VỀ Y TẾ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT (%)	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	
				Duy trì	XD mới
	Toàn huyện	0.2	70	21	0
1	Thị trấn	0.2	70	x	
2	A Lù	0.2	69	x	
3	A Mú Sung	0.3	69	x	
4	Bản Qua	0.1	70	x	
5	Bản Vược	0.1	72	x	
6	Bản Xèo	0.2	71	x	
7	Cốc Mỳ	0.1	69	x	
8	Dền Sáng	0.1	72	x	
9	Dền Thàng	0.3	69	x	
10	Mường Hum	0.1	70	x	
11	Mường Vi	0.1	70	x	
12	Nậm Chạc	0.1	70	x	
13	Nậm Pung	0.2	69	x	
14	Pa Cheo	0.3	69	x	
15	Phìn Ngan	0.1	73	x	
16	Quang Kim	0.0	72	x	
17	Sàng Ma Sáo	0.2	69	x	
18	Tòng Sành	0.1	70	x	
19	Trịnh Tường	0.1	69	x	
20	Trung Lèng Hồ	0.1	69	x	
21	Y Tý	0.2	69	x	

KẾ HOẠCH ĐIỀU TRỊ NGHIỆN BẰNG THAY THỂ METHADONE NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã, thị trấn	Kế hoạch uống Methadone năm 2025
	Toàn huyện	170
1	Thị trấn	10
2	A Lù	
3	A Mú Sung	2
4	Bản Qua	6
5	Bản Vược	9
6	Bản Xèo	13
7	Cốc Mỹ	8
8	Dền Sáng	13
9	Dền Thàng	10
10	Mường Hum	32
11	Mường Vi	1
12	Nậm Chạc	4
13	Nậm Pung	5
14	Pa Cheo	1
15	Phìn Ngan	
16	Quang Kim	13
17	Sàng Ma Sáo	2
18	Tòng Sành	
19	Trịnh Tường	41
20	Trung Lèng Hồ	
21	Y Tý	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHỈ TIÊU BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên xã/ thị trấn	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)
	Toàn huyện	99.73%
1	Thị trấn	100.0%
2	A Lù	100.0%
3	A Mú Sung	99.0%
4	Bản Qua	99.0%
5	Bản Vược	100.0%
6	Bản Xèo	100.0%
7	Cốc Mỹ	100.0%
8	Dền Sáng	99.0%
9	Dền Thàng	100.0%
10	Mường Hum	99.0%
11	Mường Vi	99.0%
12	Nậm Chạc	100.0%
13	Nậm Pung	100.0%
14	Pa Cheo	100.0%
15	Phìn Ngan	100.0%
16	Quang Kim	99.4%
17	Sàng Ma Sáo	100.0%
18	Tòng Sành	100.0%
19	Trịnh Tường	100.0%
20	Trung Lèng Hồ	100.0%
21	Y Tý	100.0%